

Bản án số: 01/2022/HNGT – ST
Ngày 25 tháng 01 năm 2022
“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Thịnh
2. Ông Đường Ngọc Đại

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Bình Phương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 265/2021/TLST – HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu N, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đăng T1, sinh năm 1994, (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 11 năm 2021 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Đăng T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 11/3/2015. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Tình cảm vợ

chồng thời đầu hòa thuận, hạnh phúc. Được khoảng 02 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng khác nhau. Chị và anh T1 đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay không còn quan tâm và hoàn toàn bỏ mặc nhau trong cuộc sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Bị đơn anh Nguyễn Đăng T1 quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T1 trình bày: Anh thừa nhận thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống, mâu thuẫn vợ chồng và thời gian sống ly thân như lời trình bày của chị T là đúng. Chị T làm đơn xin ly hôn anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân nhau được một thời gian dài nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên xem xét sớm giải quyết theo yêu cầu của chị T để cả hai có điều kiện tạo lập cuộc sống mới. Quá trình giải quyết vụ án do tính chất công việc thường xuyên phải đi công tác xa nên anh không có điều kiện về Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên để làm việc được và anh đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt anh.

Về con chung: Cả chị T và anh T1 đều xác nhận vợ chồng có một con chung là Nguyễn Đăng A, sinh ngày 13/10/2015. Hiện tại cháu A đang ở với chị T, ly hôn chị T xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A và anh T1 đồng ý. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Cả chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa: Anh T1 đồng ý ly hôn với chị T và đồng ý để chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đăng T1.

+ Về con chung: Đề nghị giao cho chị Nguyễn Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Đăng A, sinh ngày 13/10/2015. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Sau khi ly hôn anh T1 có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

+ Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị T và anh T1 không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nguyên đơn chị Nguyễn Thị T nhưng chị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn anh Nguyễn Đăng T1, anh T1 có hộ khẩu tại phường C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 11 tháng 3 năm 2015 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân phường C thể hiện: Sau khi kết hôn chị T và anh T1 sống chung với nhau tại phường C. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng khác nhau. Hiện tại vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau từ lâu. Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Đăng A, sinh ngày 13/10/2015 hiện đang ở với chị T. Thời gian ở địa phương chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A tốt và chị T có đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu A. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh T1, chính quyền địa phương không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc chị T làm đơn xin ly hôn anh T1 vì thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2017 đến nay anh chị sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc và liên lạc gì với nhau. Chị T làm đơn xin ly hôn và anh T1 đồng ý. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[4] Về con chung: Vợ chồng chị T và anh T1 có một con chung là Nguyễn Đăng A, sinh ngày 13/10/2015. Hiện tại cháu đang ở với chị T, ly hôn chị T và anh T1 đều đồng ý để chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Do vậy, cần giao cháu A cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị T và anh T1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đăng T1.
2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Đăng A, sinh ngày 13/10/2015. Anh Nguyễn Đăng T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Sau khi ly hôn anh T1 có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.
3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0000611 ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường C;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang Nhung